

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2014

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP Ô TÔ - VINACOMIN**  
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BẢN SAO**

**BẢO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ Phần Công nghiệp Ô tô - Vinacomin (gọi tắt là "Công ty") đề trình báo cáo này cùng với Bảo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty điều hành Công ty tại ngày 31/12/2014 gồm:

**Hội đồng Quản trị**

Ông Phạm Xuân Phi  
Ông Nguyễn Anh Tuấn  
Ông Phùng Ngọc Chuẩn  
Ông Isyganov Vasily Vitalievich  
Ông Nguyễn Văn Học  
Ông Thành viên  
Ông Thành viên  
Ông Thành viên  
Chủ tịch

**Ban Giám đốc**

Ông Phạm Xuân Phi  
Ông Phùng Ngọc Chuẩn  
Ông Lê Thanh Sơn  
Giám đốc  
Phó Giám đốc  
Phó Giám đốc

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tài Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Phạm Xuân Phi

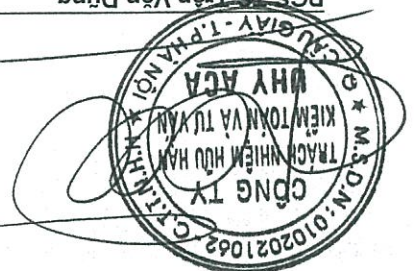
Giám đốc

Ngày 16 tháng 03 năm 2015

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)**

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2014 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính 2014, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.



PGS.TS. Trần Văn Dũng

Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 0283-2014-112-1

Thay mặt và đại diện

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY ACA

Hà Nội, ngày 16 tháng 3 năm 2015

Chu Quang Tùng

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 1022-2014-112-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mẫu số B 01-DN  
Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Cuối năm	Đầu năm
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>97.785.858.007</b>	<b>88.244.838.803</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	310		97.754.787.557	88.213.768.353
2. Phải trả người bán	311		-	250.000.000
3. Người mua trả tiền trước	312		71.986.260.350	71.174.676.394
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		14.542.995	-
5. Phải trả công nhân viên	314	V.9	694.636.553	2.735.538.289
6. Chi phí phải trả	315		11.598.984.421	6.287.200.006
7. Phải trả nội bộ	316	V.10	2.992.921.000	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	317	V.11	1.870.154.875	970.337.993
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	319	V.11	2.012.726.486	2.654.097.824
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	320	V.12	5.640.755.775	3.714.716.261
II. Nợ dài hạn	323		943.805.102	427.201.586
9. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	330		31.070.450	31.070.450
<b>B. NGUỒN VỐN (400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>28.803.103.582</b>	<b>28.474.070.896</b>
I. Nguồn vốn chủ sở hữu	410	V.13	28.803.103.582	28.474.070.896
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		27.000.000.000	27.000.000.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		733.418.350	733.418.350
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		1.069.685.232	740.652.546
<b>TỔNG CÔNG NGUỒN VỐN (440 = 300+ 400)</b>	<b>440</b>		<b>126.588.961.589</b>	<b>116.718.909.699</b>

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
	5. Ngoại tệ các loại (USD)		1.200	1.200



Phạm Xuân Phi  
Giám đốc

Nguyễn Thị Hồng Thịnh  
Kế toán trưởng

*(Handwritten signature)*

Bảo cáo tài chính  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

MÃ SỐ B 03-DN

Đơn vị tính: VND

CHI TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	4.253.527.868	3.575.976.115
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	3.564.571.216	2.902.786.089
- Các khoản dự phòng	03	1.345.786.057	-
- Lãi, (lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(354.000)	-
- Lãi, (lỗ) từ hoạt động đầu tư	05	(15.314.300)	(25.541.156)
- Chi phí lãi vay	06	392.428.962	472.069.651
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	9.540.645.803	6.925.290.699
- (Tăng), giảm các khoản phải thu	09	(600.207.420)	(23.765.700.203)
- (Tăng), giảm hàng tồn kho	10	(7.744.769.008)	5.603.167.231
- (Tăng), (giảm) các khoản phải trả	11	4.163.586.266	21.107.964.026
- (Tăng), giảm chi phí trả trước	12	(1.049.602.404)	(1.030.084.985)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(392.428.962)	(472.069.651)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(996.352.992)	(1.026.997.726)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	302.200.000	147.000.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(560.539.419)	(299.597.400)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	20	2.662.531.864	7.188.971.991
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(5.420.502.497)	(648.976.632)
26	-	15.314.300	25.541.156
27	15.314.300	(5.405.188.197)	(623.435.476)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	30	119.474.294.262	90.322.482.855
33	119.474.294.262	(90.322.482.855)	90.322.482.855
34	(119.724.294.262)	(2.313.661.851)	(2.313.661.851)
36	(1.382.890.600)	(1.632.890.600)	(4.375.546.933)
40	(1.632.890.600)	7.508.912.470	3.257.037.806
50	(4.375.546.933)	-	-
61	-	3.133.365.537	7.508.912.470
70	3.133.365.537	-	-

1. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh  
- (Tăng), giảm các khoản phải thu  
- (Tăng), giảm hàng tồn kho  
- (Tăng), (giảm) các khoản phải trả  
- (Tăng), giảm chi phí trả trước  
- Tiền lãi vay đã trả  
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp  
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh  
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh

II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư  
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác  
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác  
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia  
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính  
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được  
4. Tiền chi trả nợ gốc vay  
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu

Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính  
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư  
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)  
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ  
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)  
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ



Phạm Xuân Phi  
Giám đốc

Nguyễn Thị Hồng Thịnh  
Kế toán trưởng

*Handwritten signature*

Số tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.  
Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập dựa trên mức tồn thất dự kiến không thu hồi được.

**Nợ phải thu khác:**

- Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm
- Từ 1 năm đến dưới 2 năm
- Từ 2 năm đến dưới 3 năm
- Từ 3 năm trở lên
- 30% giá trị
- 50% giá trị
- 70% giá trị
- 100% giá trị

Mức trích lập dự phòng

**Nợ phải thu quá hạn thanh toán:**

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.  
Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán, trong đó:

**2. Các khoản phải thu**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ; tiền gửi ngân hàng; các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

**IV. CÁC CHỈ SỐ SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Ban Giám đốc Công ty dự đoán rằng việc áp dụng Thông tư 200 trong tương lai có thể ảnh hưởng trọng yếu đến việc trình bày Báo cáo tài chính của Công ty. Tuy nhiên, Ban Giám đốc chưa đánh giá được mức độ ảnh hưởng cụ thể của việc áp dụng Thông tư 200 cho đến khi thực hiện việc phân tích chi tiết hơn.

**3. Hướng dẫn kê toán mới đã ban hành nhưng chưa áp dụng**

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC và Thông tư số 244/2009/TT-BTC. Thông tư 200 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2015.

**2. Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

**III. CHUẨN MỨC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH**

Mẫu số B 09 - DN

**5. Tài sản cố định vô hình**

Mọi chi phí thực tế mà doanh nghiệp đã chi ra hoặc mua đồng thời các tiêu chuẩn sau mà không hình thành tài sản cố định hữu hình thì được coi là tài sản cố định vô hình: (i) Chết chẵn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó; (ii) Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên; (iii) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

**Nguyên giá**

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình hình thành trong quá trình sáp nhập doanh nghiệp có tính chất mua lại là giá trị hợp lý của tài sản do vào ngày mua.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn khi được giao đất hoặc số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, hoặc giá trị quyền sử dụng đất nhân góp vốn liên doanh.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình được Nhà nước cấp hoặc được tăng, biểu, được xác định theo giá trị hợp lý ban đầu cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng theo dự tính.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản có định vô hình không tương tự hoặc tài sản khác được xác định theo giá trị hợp lý của tài sản có định vô hình nhân về hoặc bằng với giá trị của tài sản đem trao đổi, sau khi điều chỉnh các khoản tiền hoặc tương đương tiền trả thêm hoặc thu về. Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản có định vô hình tương tự, hoặc có thể hình thành do được ban để đổi lấy quyền sở hữu một tài sản tương tự được tính bằng giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình đem trao đổi.

Toàn bộ chi phí nghiên cứu được ghi nhận vào chi phí phát sinh trong kỳ. Chi phí triển khai cho từng dự án chi được ghi nhận là tài cố định vô hình nếu Công ty đồng thời thỏa mãn điều kiện sau: (i) Tính khả thi về mặt kỹ thuật đảm bảo cho việc hoàn thành và đưa tài sản vào hình sử dụng theo dự tính hoặc để bán; (ii) Công ty dự định hoàn thành tài sản vô hình để sử dụng hoặc để bán; (iii) Công ty có khả năng sử dụng hoặc bán tài sản vô hình đó; (iv) Tài sản vô hình đó phải tạo ra được lợi ích kinh tế trong tương lai; (v) Công ty có đầy đủ các nguồn lực về kỹ thuật, tài chính và các nguồn lực khác để hoàn tất các giai đoạn triển khai, bán hoặc sử dụng tài sản vô hình đó; (vi) Có khả năng xác định một cách chắc chắn toàn bộ chi phí trong giai đoạn triển khai để tạo ra tài sản vô hình đó; và (vii) Lợi ích kinh tế chắc chắn về thời gian sử dụng và giá trị theo quy định cho Tài sản cố định vô hình.

Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi thời thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện sau thì được tính vào nguyên giá tài sản cố định vô hình: (i) Chi phí này có khả năng làm cho tài sản cố định tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu; (ii) Chi phí được đánh giá một cách chắc chắn và gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể.

**Khấu hao**

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Phần mềm máy tính

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**Thuế khác**

Thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp, để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại, phải trả liên quan tới thuế thu nhập các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại, phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh từ trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu.

**Thuế thu nhập hoãn lại**

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cũng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Số thuế hiện tại phải trả được tính trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

**Thuế thu nhập hiện hành**

12. Thuế

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của Công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau: (i) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và (ii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

**Doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (ii) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (iii) Phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán có thể xác định được; và (iv) Chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó có thể xác định được.

**Doanh thu cung cấp dịch vụ**

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Mẫu số B 09 - DN

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP Ô TÔ - VINACOMIN  
Số 370, Đường Trần Quốc Tông, Phường Cẩm Thịnh,  
Thành Phố Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh

Báo cáo tài chính  
Cho năm tài chính kết thúc ngày  
31 tháng 12 năm 2014



BÀN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

6. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
<b>NGUYỄN GIÁ</b>					
Số dư tại 31/12/2013	47.057.792.618	19.131.032.294	15.111.069.414	660.477.000	81.960.371.326
Tăng trong năm	606.192.380	7.684.865.338	1.231.974.546	-	9.523.032.264
Mua trong năm	-	7.684.865.338	1.231.974.546	-	8.916.839.884
Xây dựng cơ bản hoàn thành	606.192.380	-	-	-	606.192.380
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2014	47.663.984.998	26.815.897.632	16.343.043.960	660.477.000	91.483.403.590
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Số dư tại 31/12/2013	40.045.041.746	17.716.275.278	12.823.607.270	364.474.966	70.949.399.260
Tăng trong năm	1.359.755.686	709.904.625	1.335.585.990	146.425.667	3.551.671.968
Khấu hao trong năm	1.359.755.686	709.904.625	1.335.585.990	146.425.667	3.551.671.968
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2014	41.404.797.432	18.426.179.903	14.159.193.260	510.900.633	74.501.071.228
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày 31/12/2013	7.012.750.872	1.414.757.016	2.287.462.144	296.002.034	11.010.972.066
Tại ngày 31/12/2014	6.259.187.566	8.389.717.729	2.183.850.700	149.576.367	16.982.332.362

**10. Chi phí phải trả**

	Cuối năm	Đầu năm
Chi phí thuê thiết bị	1.208.896.000	-
Chi phí trang bị Bảo hộ lao động năm 2014	1.784.025.000	-
<b>Cộng</b>	<b>2.992.921.000</b>	<b>-</b>

**11. Các khoản phải trả, phải nộp ngân hàng khác**

	Cuối năm	Đầu năm
Đoàn phí công đoàn	85.853.508	267.715.276
Kinh phí công đoàn	39.517.127	118.053.753
Bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội	-	9.776.265
Cổ tức Karmaz và cổ đông tự do	1.389.588.200	1.390.260.400
Các khoản phải trả khác	497.767.651	868.292.130
<b>Cộng</b>	<b>2.012.726.486</b>	<b>2.654.097.824</b>

**12. Dự phòng phải trả ngắn hạn**

	Cuối năm	Đầu năm
Dự phòng bảo hành sửa chữa, trung đại tu các loại xe và máy móc thiết bị.	5.640.755.775	3.714.716.261
<b>Cộng</b>	<b>5.640.755.775</b>	<b>3.714.716.261</b>

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

## 13.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm	Đầu năm
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	9.722.270.000	9.722.270.000
Công ty Cổ phần kin "Công ty Ngoại thương Kamaz"	10.163.000.000	10.163.000.000
Vốn góp của cổ đông khác	7.114.730.000	7.114.730.000
<b>Cộng</b>	<b>27.000.000.000</b>	<b>27.000.000.000</b>

## 13.3. Cổ phiếu

	Cuối năm	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành	2.700.000	2.700.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.700.000	2.700.000
Cổ phiếu phổ thông	2.700.000	2.700.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	2.700.000	2.700.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.700.000	2.700.000
Cổ phiếu phổ thông	2.700.000	2.700.000

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

## 13.4. Các quy của doanh nghiệp

	Cuối năm	Đầu năm
Quy đầu tư phát triển	1.069.685.232	740.652.546
Quy dự phòng tài chính	733.418.350	733.418.350
Quy khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
<b>Cộng</b>	<b>1.803.103.582</b>	<b>1.474.040.896</b>

	Năm nay	Năm trước
<b>6. Chi phí khác</b>		
Tiền vi phạm hợp đồng	68.626.214	43.419.710
Chi chất cây bạch đàn và dọn dẹp	-	13.100.000
Khác	552.829.025	275.762.869
<b>Cộng</b>	<b>621.455.239</b>	<b>332.282.579</b>
<b>7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các Báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.		
<b>7.1. Thuế suất</b>		
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho Công ty là 22 % lợi nhuận chịu thuế.		
<b>7.2. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
Lợi nhuận trước thuế	4.253.527.868	3.575.976.115
Điều chỉnh tăng	277.164.166	159.532.389
Các khoản phạt	277.164.166	159.532.389
Điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận trước thuế điều chỉnh lỗ năm trước	4.530.692.034	3.735.508.504
Lỗ năm trước chuyển sang	-	-
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	4.530.692.034	3.735.508.504
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	996.752.247	933.877.126
<b>8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>		
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.206	978,6
Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	3.256.775.621	2.642.098.989
Bình quân giữa quyền của số cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu)	2.700.000	2.700.000

**Giá trị**

**Mối quan hệ**

**Bên liên quan**

Cộng thuộc Tập đoàn	967.051.378
Cộng thuộc Tập đoàn	6.443.791.650
Cộng thuộc Tập đoàn	1.232.363.000
Cộng thuộc Tập đoàn	7.242.000
Cộng thuộc Tập đoàn	142.731.600
Cộng thuộc Tập đoàn	10.562.000
Cộng thuộc Tập đoàn	2.292.337.742
Cộng thuộc Tập đoàn	193.188.496
Cộng thuộc Tập đoàn	7.109.946.000
Cộng thuộc Tập đoàn	399.855.000
Cộng thuộc Tập đoàn	97.086.060
Cộng thuộc Tập đoàn	10.933.850

**Giá trị**

**Mối quan hệ**

**Bên liên quan**

Cộng thuộc tập đoàn	1.037.326.205
Cộng thuộc tập đoàn	2.550.224.549
Cộng thuộc tập đoàn	2.535.023.475
Cộng thuộc tập đoàn	61.058.000
Tập đoàn	1.259.776.321
Cộng thuộc tập đoàn	784.371.108
Cộng thuộc tập đoàn	41.442.492
Cộng thuộc tập đoàn	1.787.317.582
Cộng thuộc tập đoàn	480.786.614
Cộng thuộc tập đoàn	878.288.595
Cộng thuộc tập đoàn	138.394.300
Cộng thuộc tập đoàn	9.124.618.975
Cộng thuộc tập đoàn	1.597.241.677
Cộng thuộc tập đoàn	11.529.896.832
Cộng thuộc tập đoàn	6.236.258.210
Cộng thuộc tập đoàn	5.353.326.711
Cộng thuộc tập đoàn	11.707.104.894
Cộng thuộc tập đoàn	20.028.329.839
Cộng thuộc tập đoàn	1.497.084.054
Cộng thuộc tập đoàn	52.305.000
Cộng thuộc tập đoàn	2.110.358.134

**Mua trong kỳ**

Cộng ty tuyển than Hòn Gai - Vinacomin	
Cộng ty Vật tư VT và XD Vinacomin - XN V VT CP	
Tổng công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc - Vinacomin	
Cộng ty CP Than Hà Lâm - Vinacomin	
Cộng ty CP than Núi Béo - Vinacomin	
Cộng ty cổ phần Than Cọc Sầu - Vinacomin	
Cộng ty cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin	
Cộng ty cổ phần Than Cao Sơn - Vinacomin	
Cộng ty CP than Hà Tu - Vinacomin	
Cộng ty TNHH MTV Môi trường - Vinacomin	
Cộng ty Kinh doanh than Cẩm Phả - TKV	
Cộng ty Kho vận Hòn Gai - Vinacomin	

**Công nợ phải thu**

Cty Kho vận và cảng Cẩm Phả - Vinacomin	
Cộng ty kho vận Hòn Gai - Vinacomin	
Cộng ty Tuyển than Hòn Gai - Vinacomin	
Cộng ty Tuyển than Cửa Ông - TKV	
Tập đoàn Công nghiệp Than - KS Việt Nam	
Tổng công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ - Vinacomin	
Cty TNHH MTV Môi trường - Vinacomin	
Cty TNHH MTV Than Dương Huy - Vinacomin	
Cty TNHH MTV Than Khe Châm - TKV	
Cty TNHH MTV Than Hà Long - TKV	
Cộng ty CP Than Hà Lâm - Vinacomin	
Cty TNHH MTV Than Hòn Gai - Vinacomin	
Cộng ty CP Than Núi Béo - Vinacomin	
Cộng ty CP Than Tây Nam Đà Mai - Vinacomin	
Cộng ty CP Đầu tư TM và dịch vụ - Vinacomin	
Cộng ty CP Than Cọc Sầu - Vinacomin	
Cộng ty CP Than Đèo Nai - Vinacomin	
Cộng ty CP Than Cao Sơn - Vinacomin	
Cộng ty CP Than Hà Tu - Vinacomin	
Cộng ty Than Nam Mẫu - Vinacomin	
Tổng công ty Điện lực - Vinacomin	

**2. Các khoản công nợ tiềm tàng**

Không có khoản công nợ tiềm tàng nào cần trình bày trên Báo cáo tài chính.

**3. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Không có sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán.

Giá trị ghi số của các tài sản bằng tiền và công nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

Tài sản	Cuối năm	Đầu năm
Gốc bằng USD	1.200	1.200

4.3.2 **Quản lý rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường, để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

4.3.3 **Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu**

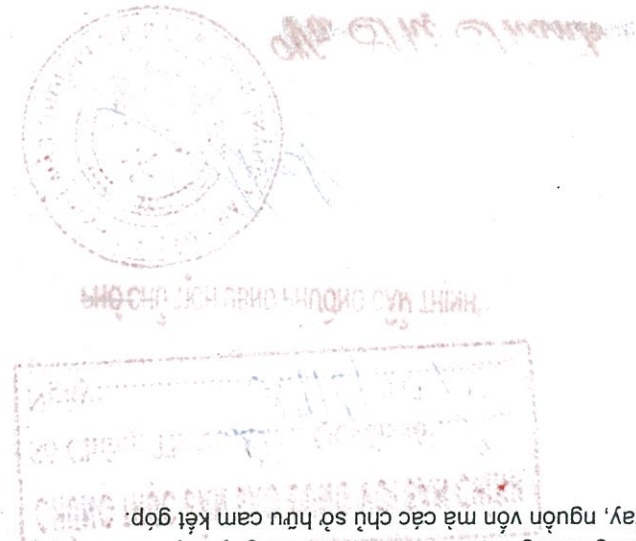
Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tình không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư vào cổ phiếu và các phân tích dự báo thị trường.

4.3.4 **Quản lý rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

4.3.5 **Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tình thanh khoản cũng được Công ty quản lý, nhằm đảm bảo mức phụ trợ giữa nợ phải trả đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai, nhằm đảm bảo Công ty duy trì mức dự phòng tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản vay, nguồn vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp.



QUẢNG N.